

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát và bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch	
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2016
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên	từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2016
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60820469/18590818/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Nhóm Công ty kiện Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		627.367.679.750	723.052.839.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	267.336.316.174	299.793.647.514
111	1. Tiền		17.391.316.174	101.568.647.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		249.945.000.000	198.225.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		69.311.188.104	131.270.322.430
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.307.556.722)	(2.348.422.396)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	67.000.000.000	129.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.611.882.701	203.668.938.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	48.557.702.742	74.451.213.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.338.577.365	192.814.313
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	133.602.637.499	134.963.813.678
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(4.887.034.905)	(5.938.902.148)
140	IV. Hàng tồn kho	8	91.974.499.811	83.488.669.382
141	1. Hàng tồn kho		94.436.231.304	85.950.400.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.461.731.493)	(2.461.731.493)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.133.792.960	4.831.261.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.475.403.785	4.165.907.154
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	3.930.686.539	35.318.250
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	727.702.636	630.035.878
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		264.874.652.646	283.849.511.886
220	I. Tài sản cố định		222.534.605.120	239.940.885.006
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	218.106.781.022	235.067.195.958
222	Nguyên giá		579.936.584.447	577.719.768.533
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(361.829.803.425)	(342.652.572.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.427.824.098	4.873.689.048
228	Nguyên giá		8.994.486.943	8.994.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.566.662.845)	(4.120.797.895)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.810.363.534	2.104.475.920
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.810.363.534	2.104.475.920
260	III. Tài sản dài hạn khác		40.529.683.992	41.804.150.960
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37.445.344.474	39.151.816.871
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	3.084.339.518	2.652.334.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		892.242.332.396	1.006.902.351.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.990.115.296	301.304.231.873
310	I. Nợ ngắn hạn		165.940.260.228	281.964.321.466
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.930.061.166	69.029.602.713
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.285.099.851	4.469.050.877
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.943.217.321	17.889.804.167
314	4. Phải trả người lao động		4.958.569.879	9.034.070.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.028.172.661	119.970.888.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	57.898.277.724	57.964.809.638
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.896.861.626	3.606.095.360
330	II. Nợ dài hạn		20.049.855.068	19.339.910.407
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.883.341.624	6.118.598.517
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	14.166.513.444	13.221.311.890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		706.252.217.100	705.598.119.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	706.252.217.100	705.598.119.592
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		224.553.967.078	163.508.737.432
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.763.846.671	85.154.978.809
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(660.346.503)	(660.346.503)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		25.424.193.174	85.815.325.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		892.242.332.396	1.006.902.351.465


Vũ Văn Thức
Người lập


Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	427.793.884.840	430.211.476.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(5.630.339.587)	(4.599.420.150)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	422.163.545.253	425.612.056.804
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(295.316.344.831)	(281.168.494.523)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		126.847.200.422	144.443.562.281
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.417.151.202	6.586.859.081
22	7. Chi phí tài chính		(834.745.799)	(413.244.393)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(68.515.201.652)	(83.619.709.244)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(35.371.218.593)	(32.376.856.149)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.543.185.580	34.620.611.576
31	11. Thu nhập khác		717.993.792	813.058.625
32	12. Chi phí khác		(152.561.526)	(2.281.566.143)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		565.432.266	(1.468.507.518)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.108.617.846	33.152.104.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(5.116.430.101)	(6.893.126.856)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	432.005.429	(246.998.641)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.424.193.174	26.011.978.561
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		25.424.193.174	26.011.978.561
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.566	1.602
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.566	1.602

Vũ Văn Thức
Người lập

Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.108.617.846	33.152.104.058
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	19.736.293.150	19.762.479.353
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(1.092.732.917)	37.010.482
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		117.167.341	(824.249.523)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.352.042.582)	(5.246.464.451)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.517.302.838	46.880.879.919
09	Giảm các khoản phải thu		10.137.820.129	12.356.450.284
10	Tăng hàng tồn kho		(8.485.830.429)	(1.635.892.018)
11	Giảm các khoản phải trả		(113.479.524.066)	(63.310.671.025)
12	Giảm chi phí trả trước		2.396.975.766	1.093.747.504
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(12.376.773.175)	(14.977.331.834)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.368.301.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(929.819.859)	(888.261.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(81.219.848.796)	(18.112.778.041)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.035.900.878)	(786.600.000)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		169.000.000.000	35.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(107.000.000.000)	(50.104.460.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	119.901.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		7.261.095.360	5.461.788.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		67.225.194.482	(10.309.370.851)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	20.2	(18.504.938.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(18.504.938.400)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.499.592.714)	(28.422.148.892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		299.793.647.514	252.205.941.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.261.374	877.399.365
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	267.336.316.174	224.661.192.279



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát và bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.602 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.688).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con sở hữu 100% vốn như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")

Bibica Miền Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty Bibica Miền Bắc TNHH ("Bibica Miền Bắc")

Bibica Miền Bắc là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 052041000044 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 10 năm 2007. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Nhóm Công ty tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi Bibica Miền Bắc tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 20154. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	186.576.626	344.297.231
Tiền gửi ngân hàng	17.204.739.548	101.224.350.283
Các khoản tương đương tiền	249.945.000.000	198.225.000.000
TỔNG CỘNG	267.336.316.174	299.793.647.514

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	(1.543.080.932)	762.476.401	2.305.557.333	(1.161.842.733)	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	(344.438.955)	630.820.801	975.259.756	(563.919.756)	411.340.000	
Công ty Cổ phần Hòa An	684.881.000	(119.456.000)	565.425.000	684.881.000	(360.431.000)	324.450.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(300.215.501)	187.743.501	487.959.002	(261.900.501)	226.058.501	
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(365.334)	164.722.401	165.087.735	(328.406)	164.759.329	
TỔNG CỘNG	4.618.744.826	(2.307.556.722)	2.311.188.104	4.618.744.826	(2.348.422.396)	2.270.322.430	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.000.000.000	67.000.000.000	129.000.000.000	

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn các bên khác	44.836.455.975	72.817.246.209
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.721.246.767	1.633.966.919
TỔNG CỘNG	48.557.702.742	74.451.213.128
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.174.285.988)	(2.036.856.391)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.383.416.754	72.414.356.737

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chocotech GmbH	10.471.213.200	-
Các nhà cung cấp khác	2.867.364.165	192.814.313
TỔNG CỘNG	13.338.577.365	192.814.313

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá trị tổn thất và chi phí khôi phục nhà máy và dây chuyền sản xuất (*)	126.588.275.371	126.588.275.371
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.601.319.161	2.579.419.161
Khác	5.413.042.967	5.796.119.146
TỔNG CỘNG	133.602.637.499	134.963.813.678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.712.748.917)	(3.902.045.757)
GIÁ TRỊ THUẦN	130.889.888.582	131.061.767.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số tiền này thể hiện giá trị tổn thất, chi phí sửa chữa và khôi phục một phần nhà máy và dây chuyền sản xuất thực tế đã phát sinh trong những năm trước của Bibica Miền Đông do bị hư hại từ vụ hỏa hoạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2011 mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ được bồi thường toàn bộ bởi Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 6 năm 2010 và dựa vào báo cáo thẩm định được cung cấp bởi PVI vào ngày 2 tháng 12 năm 2013 và thư đề xuất phương án xử lý giá trị bồi thường từ Luật sư của Công ty vào ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Liên quan đến số tiền này, Công ty đã gửi Công văn số 00577/BBC ngày 5 tháng 6 năm 2012 đến PVI đề nghị thanh toán cũng như đã có nhiều cuộc thảo luận với PVI, nhưng chưa đi đến thống nhất về giá trị bồi thường. Ngoài ra, Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục và gửi đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh ("TANDQ1") vào ngày 31 tháng 7 năm 2012. Vào ngày 7 tháng 1 năm 2016, TANDQ1 đã ban hành phán quyết mà theo đó, PVI có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty số tiền là 107.755.425.120 VND. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không đồng ý với phán quyết đó. Do vậy, vào ngày 12 tháng 1 năm 2016, Công ty đã gửi đơn kháng cáo và đã nhận được thông báo của TANDQ1 vào ngày 25 tháng 1 năm 2016 rằng hồ sơ kháng cáo của Công ty đã được chuyển lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") để xử phúc thẩm. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án vẫn đang trong thời gian xem xét hồ sơ để xử lý và chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, do vậy, kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	44.680.488.916	-	33.252.266.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.056.131.085	(2.097.187.343)	45.158.112.287	(2.097.187.343)
Công cụ, dụng cụ	5.711.813.164	(364.544.150)	5.729.531.757	(364.544.150)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	987.798.139	-	1.530.511.154	-
Hàng hoá	-	-	279.979.647	-
TỔNG CỘNG	94.436.231.304	(2.461.731.493)	85.950.400.875	(2.461.731.493)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	2.461.731.493	2.067.030.807
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	261.802.789
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(54.328.079)
Số cuối kỳ	<u>2.461.731.493</u>	<u>2.274.505.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	125.266.901.818	429.185.591.556	11.942.728.661	11.140.851.339	183.695.159	577.719.768.533
Mua mới	-	827.683.500	30.300.000	146.445.000	-	1.004.428.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.325.584.764	-	-	-	1.325.584.764
Xóa sổ	-	-	-	(113.197.350)	-	(113.197.350)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>125.266.901.818</u>	<u>431.338.859.820</u>	<u>11.973.028.661</u>	<u>11.174.098.989</u>	<u>183.695.159</u>	<u>579.936.584.447</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>5.273.587.712</i>	<i>107.704.752.099</i>	<i>2.729.065.907</i>	<i>3.669.720.842</i>	<i>-</i>	<i>119.377.126.560</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	55.555.551.681	269.952.239.144	9.266.461.640	7.736.699.826	141.620.284	342.652.572.575
Khấu hao trong kỳ	3.122.756.992	15.043.701.936	557.346.113	554.574.097	12.049.062	19.290.428.200
Xóa sổ	-	-	-	(113.197.350)	-	(113.197.350)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>58.678.308.673</u>	<u>284.995.941.080</u>	<u>9.823.807.753</u>	<u>8.178.076.573</u>	<u>153.669.346</u>	<u>361.829.803.425</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>69.711.350.137</u>	<u>159.233.352.412</u>	<u>2.676.267.021</u>	<u>3.404.151.513</u>	<u>42.074.875</u>	<u>235.067.195.958</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>66.588.593.145</u>	<u>146.342.918.740</u>	<u>2.149.220.908</u>	<u>2.996.022.416</u>	<u>30.025.813</u>	<u>218.106.781.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	4.120.797.895	4.120.797.895
Hao mòn trong kỳ	-	445.864.950	445.864.950
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	4.566.662.845	4.566.662.845
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	256.080.000	4.617.609.048	4.873.689.048
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	256.080.000	4.171.744.098	4.427.824.098

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí liên quan đến Bibica Miền Bắc	1.235.395.811	1.235.395.811
Chi phí khác	574.967.723	869.080.109
TỔNG CỘNG	1.810.363.534	2.104.475.920

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.694.668.086	2.453.359.830
- Chi phí khác	780.735.699	1.712.547.324
Dài hạn	37.445.344.474	39.151.816.871
- Trả trước tiền thuê đất	22.171.419.214	23.858.013.172
- Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	8.812.997.829	7.599.703.727
- Công cụ, dụng cụ	3.175.487.505	3.437.609.525
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.435.432.431	3.357.473.218
- Khác	850.007.495	899.017.229
TỔNG CỘNG	40.920.748.259	43.317.724.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả cho các bên khác	42.930.061.166	68.562.362.023
- Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	5.402.207.503	4.341.271.446
- Công ty Cổ phần Bao Bì Dược	640.991.340	5.104.932.184
- Phải trả các nhà cung cấp khác	36.886.862.323	59.116.158.393
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	467.240.690
TỔNG CỘNG	<u>42.930.061.166</u>	<u>69.029.602.713</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	4.064.349.395	3.348.555.868
- Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.008.010.055	20.318.223
- Tri Gateway Exports	544.175.536	504.086.016
- Các bên khác	2.512.163.804	2.824.151.629
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.220.750.456	1.120.495.009
TỔNG CỘNG	<u>5.285.099.851</u>	<u>4.469.050.877</u>

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải nộp				
Thuế GTGT	9.795.412.881	9.646.554.444	17.402.074.681	2.039.892.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	8.091.488.460	5.116.430.101	12.308.597.461	899.321.100
Thuế khác	2.902.826	196.810.209	195.709.458	4.003.577
TỔNG CỘNG	<u>17.889.804.167</u>	<u>14.959.794.754</u>	<u>29.906.381.600</u>	<u>2.943.217.321</u>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu				
Thuế GTGT	35.318.250	3.895.368.289	-	3.930.686.539
Thuế thu nhập cá nhân	630.035.878	2.623.773.743	2.653.264.787	659.526.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư (Thuyết minh số 26.2)	-	-	68.175.714	68.175.714
TỔNG CỘNG	<u>665.354.128</u>	<u>2.623.773.743</u>	<u>6.616.808.790</u>	<u>4.658.389.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lương và thưởng	16.868.725.915	38.480.505.420
Hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng liên quan khác của chương trình thưởng	9.894.045.927	21.274.718.593
Chi phí quảng cáo	7.789.815.821	4.573.057.261
Hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng liên quan khác của chương trình Tết Nguyên Đán	3.211.194.502	22.804.861.695
Chi phí vận chuyển	3.133.489.721	8.814.429.404
Khác	3.130.900.775	24.023.316.294
TỔNG CỘNG	<u>44.028.172.661</u>	<u>119.970.888.667</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ứng trước từ PVI (*)	53.877.712.560	53.877.712.560
Thu từ thanh lý tài sản bị hư hại do hỏa hoạn phải trả PVI	2.585.740.365	2.585.740.365
Khác	1.434.824.799	1.501.356.713
TỔNG CỘNG	<u>57.898.277.724</u>	<u>57.964.809.638</u>

(*) Đây là một phần khoản tiền bồi hoàn bảo hiểm thu trước từ PVI (Thuyết minh số 7).

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND				
	<i>Vốn cổ phần đã góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	154.207.820.000	302.726.583.351	127.110.496.383	57.132.473.970	641.177.373.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.011.978.561	26.011.978.561
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Phân phối quỹ	-	-	36.398.241.049	(36.398.241.049)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.889.641.024)	(2.889.641.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>163.508.737.432</u>	<u>25.351.632.058</u>	<u>645.794.772.841</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	154.207.820.000	302.726.583.351	163.508.737.432	85.154.978.809	705.598.119.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.424.193.174	25.424.193.174
Cổ tức đã công bố và chi trả	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Phân phối quỹ	-	-	61.045.229.646	(61.045.229.646)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.290.766.266)	(4.290.766.266)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.974.391.000)	(1.974.391.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>224.553.967.078</u>	<u>24.763.846.671</u>	<u>706.252.217.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	18.504.938.400	18.504.938.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	18.504.938.400	-

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu bán hàng	427.793.884.840	430.211.476.954
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.630.339.587)	(4.599.420.150)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(4.206.768.733)	(3.634.373.676)
Chiết khấu thương mại	(1.423.570.854)	(965.046.474)
Doanh thu thuần	<u>422.163.545.253</u>	<u>425.612.056.804</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Lãi tiền gửi	7.310.861.182	5.548.166.072
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.108.620	1.014.387.609
Cổ tức được chia	41.181.400	24.305.400
TỔNG CỘNG	<u>7.417.151.202</u>	<u>6.586.859.081</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	279.105.539.328	269.479.168.139
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.210.805.503	11.481.851.674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	207.474.710
TỔNG CỘNG	<u>295.316.344.831</u>	<u>281.168.494.523</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Chi phí nhân công	31.379.847.211	24.098.103.174
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	13.659.488.751	31.259.197.131
Chi phí vận chuyển	13.692.874.583	16.815.156.955
Chi phí bán hàng khác	9.782.991.107	11.447.251.984
TỔNG CỘNG	<u>68.515.201.652</u>	<u>83.619.709.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nhân công	24.786.077.256	22.697.553.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.414.958.727	6.119.525.509
Chi phí bán hàng khác	4.170.182.610	3.559.777.548
TỔNG CỘNG	<u>35.371.218.593</u>	<u>32.376.856.149</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Nguyên liệu, vật liệu	192.870.687.929	192.976.536.964
Chi phí nhân công	110.064.423.048	97.784.130.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.955.772.992	75.735.760.634
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	19.736.293.150	19.762.479.353
Chi phí khác	10.461.097.828	10.906.152.752
TỔNG CỘNG	<u>410.088.274.947</u>	<u>397.165.059.916</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%), ngoại trừ:

Hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Bibica Miền Đông được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.116.430.101	5.159.460.013
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	1.733.666.843
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(432.005.429)	246.998.641
TỔNG CỘNG	<u>4.684.424.672</u>	<u>7.140.125.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.108.617.846	33.152.104.058
Các khoản điều chỉnh:		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.499.990.879	(632.522.218)
Chi phí không được khấu trừ	1.019.929.702	2.471.973.419
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	945.201.554	(569.928.929)
Thu nhập đã tính thuế trong các năm trước theo biên bản quyết toán thuế Cổ tức được chia	-	(3.668.878.489)
Cổ tức được chia	(41.181.400)	(24.305.400)
Lợi nhuận nội bộ thuần chưa thực hiện	(632.663.285)	111.762.160
Thu nhập chịu thuế ước tính	32.899.895.296	30.840.204.601
Thuế TNDN hiện hành ước tính của kỳ hiện tại	5.116.430.101	5.159.460.013
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	1.733.666.843
Chi phí thuế TNDN ước tính	5.116.430.101	6.893.126.856
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.091.488.460	9.663.057.922
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12.376.773.175)	(14.977.331.834)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	831.145.386	1.578.852.944
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 15)	899.321.100	1.578.852.944
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 15)	(68.175.714)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
			VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc	2.775.943.952	2.596.486.953	179.456.999	(111.152.960)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	52.154.553	99.604.299	(47.449.746)	8.382.162
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.284.306)	(308.282.482)	299.998.176	(144.227.843)
	3.084.339.518	2.652.334.089		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			432.005.429	(246.998.641)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
			VND	
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	6.898.411.917	4.563.778.256

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
			VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	3.721.246.767	1.633.966.919
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	(467.240.690)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:
(tiếp theo)

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Lotte Confectionary Co., Ltd.	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	<u>(1.220.750.456)</u>	<u>(1.120.495.009)</u>
-------------------------------	-------------	--------------	------------------------	------------------------

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và các phúc lợi khác	<u>3.016.539.057</u>
	<u>1.894.513.990</u>

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế (VND)	25.424.193.174	26.011.978.561
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(1.271.209.659)</u>	<u>(1.300.598.928)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	24.152.983.515	24.711.379.633
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu:		
- Lãi cơ bản	1.566	1.602
- Lãi suy giảm	1.566	1.602

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 001529/2015/NQĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 5 năm 2016.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	1.194.047.512	1.326.901.218
Từ 1 năm đến 5 năm	5.684.661.171	5.737.295.472
Trên 5 năm	41.162.339.518	42.176.951.948
TỔNG CỘNG	48.041.048.201	49.241.148.638

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.867.188	3.500.144
- Đồng Euro (EUR)	243	1.701
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	113.000
Hàng hoá nhận giữ hộ (VND)	-	19.509.140.630

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016